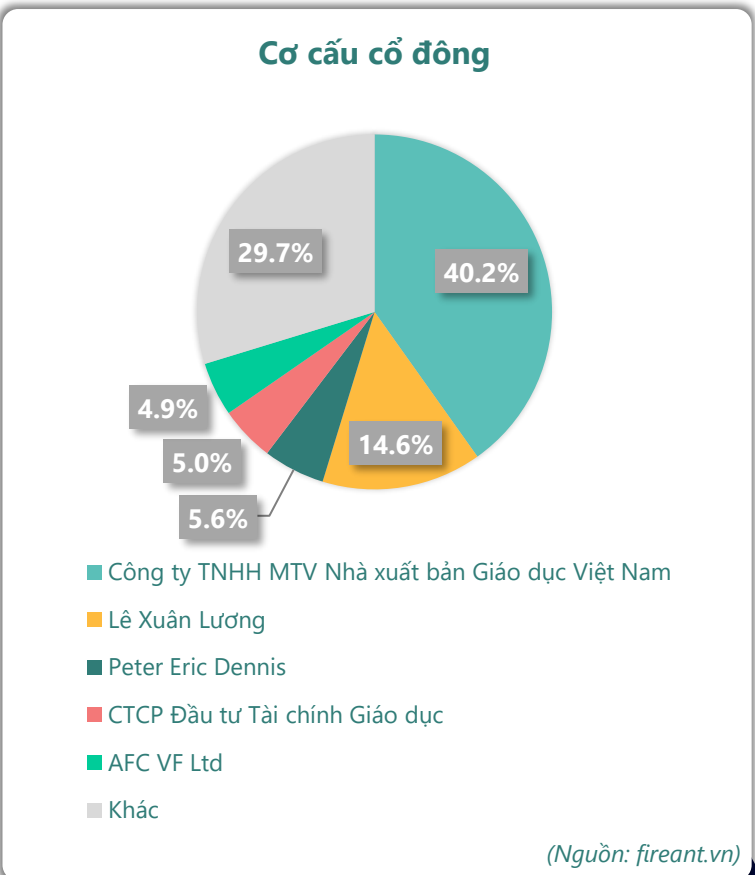
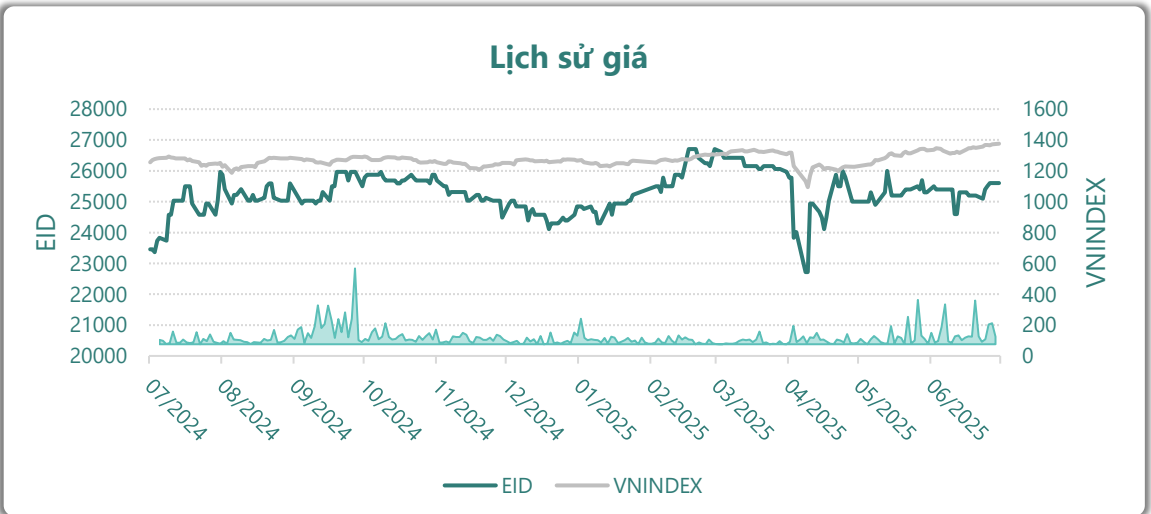
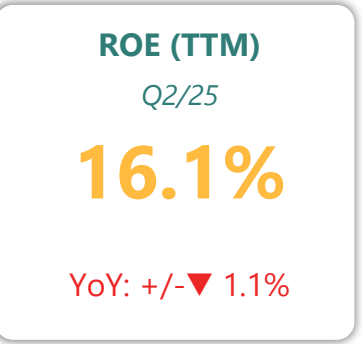
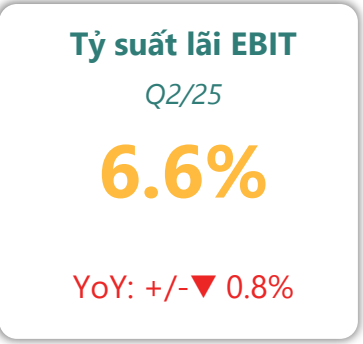
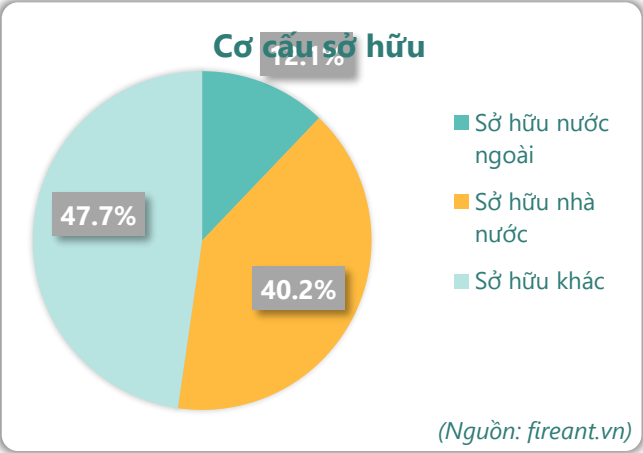


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

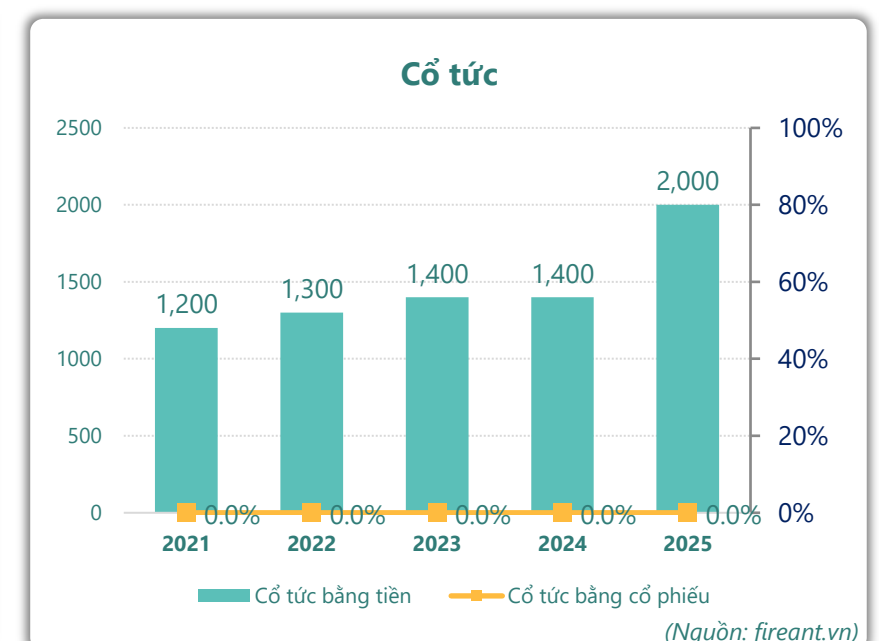
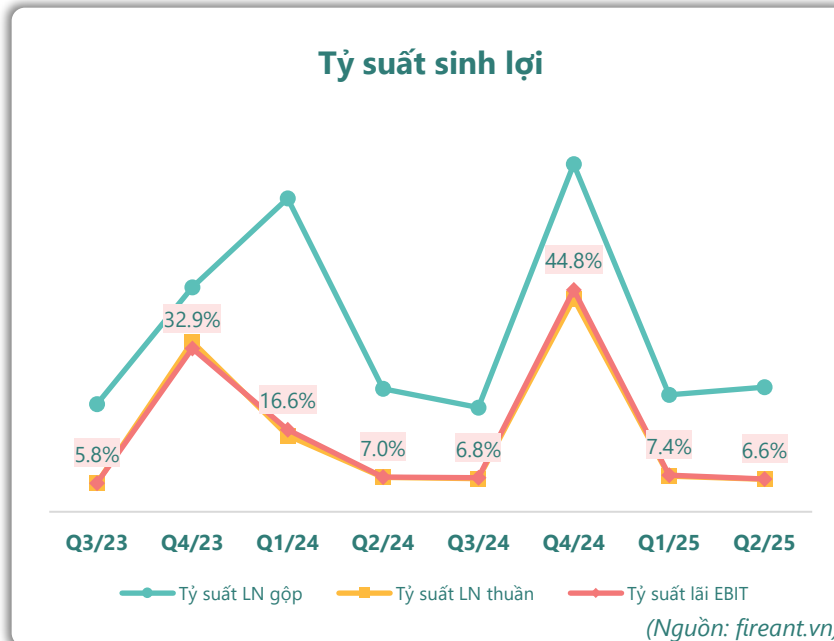
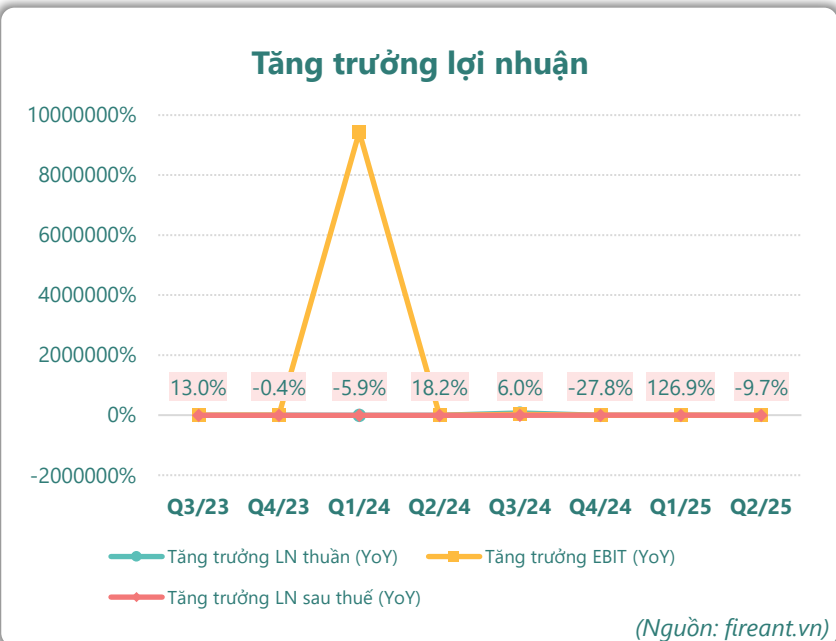
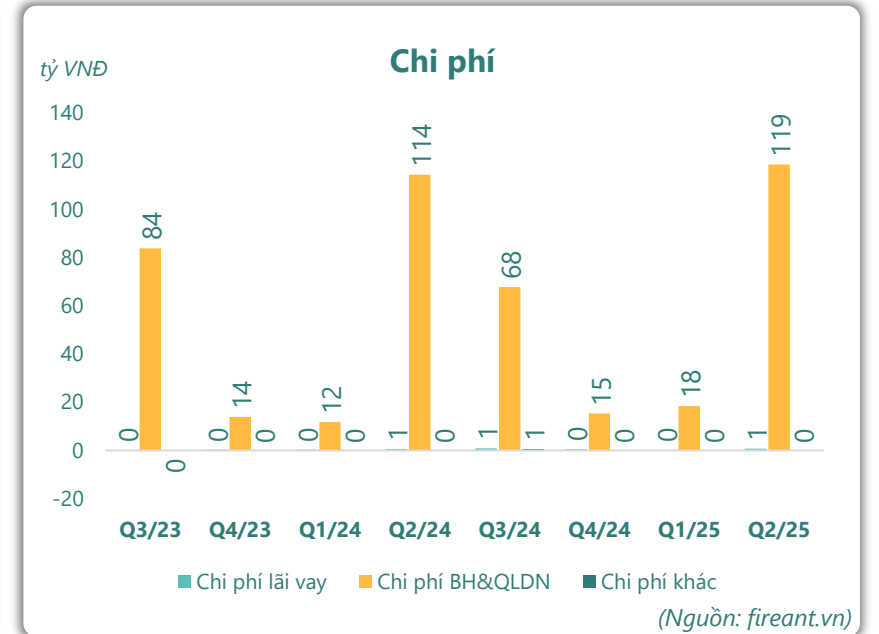
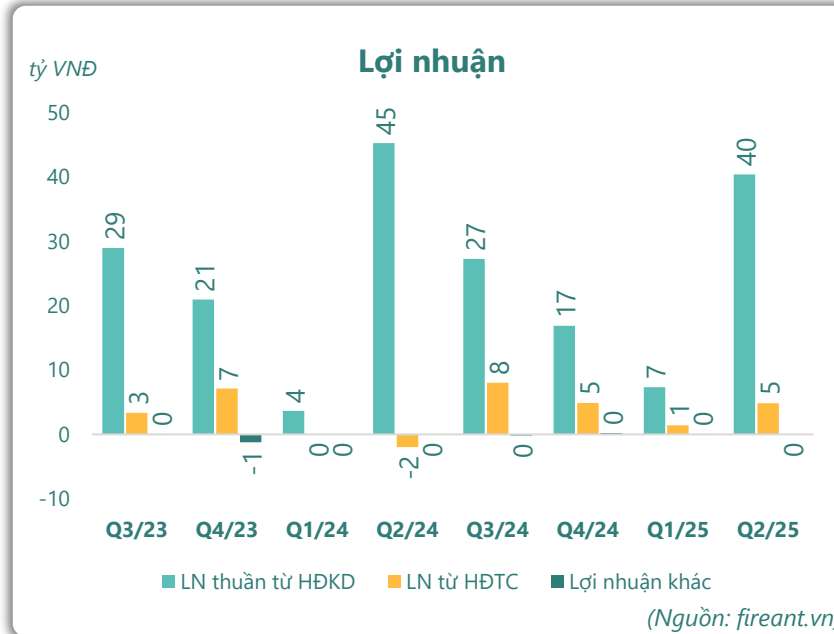
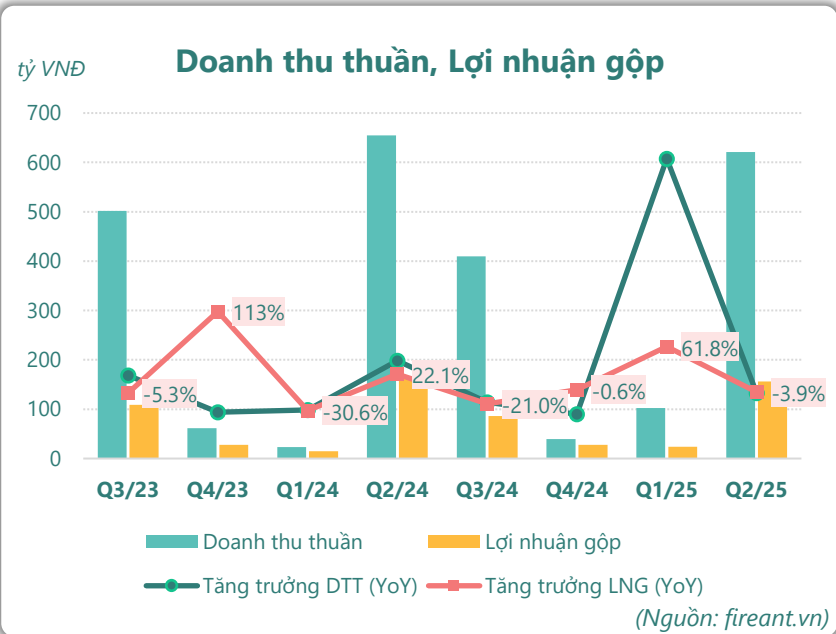
## CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 25,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0.8%       | -1.4%   | 4.6%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 22,718 - 26,705 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 384             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,060           |
| Sở hữu nước ngoài     | 12.1%           |
| Beta                  | 0.70            |
| EPS                   | 4,831           |
| P/E                   | 5.3             |



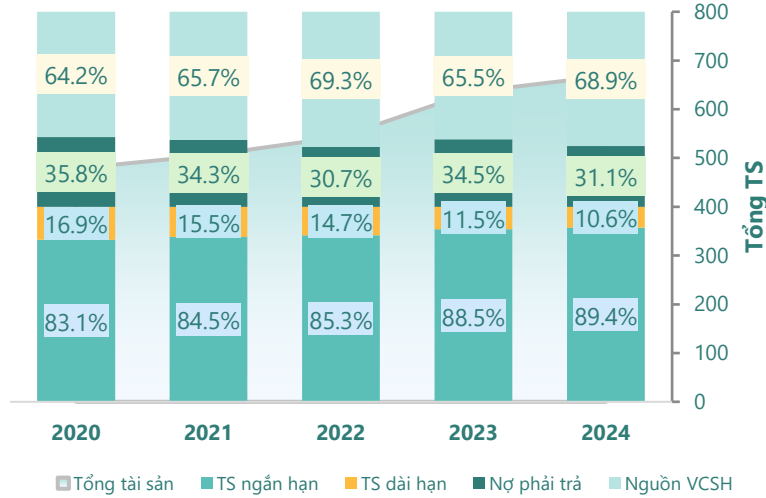
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

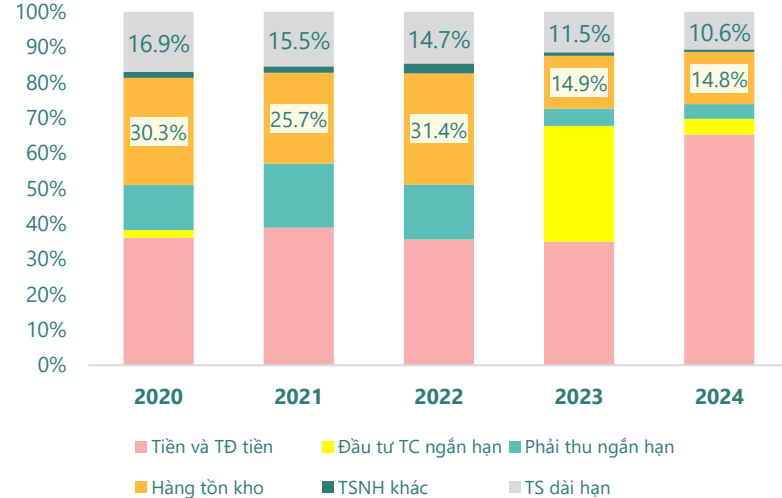
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

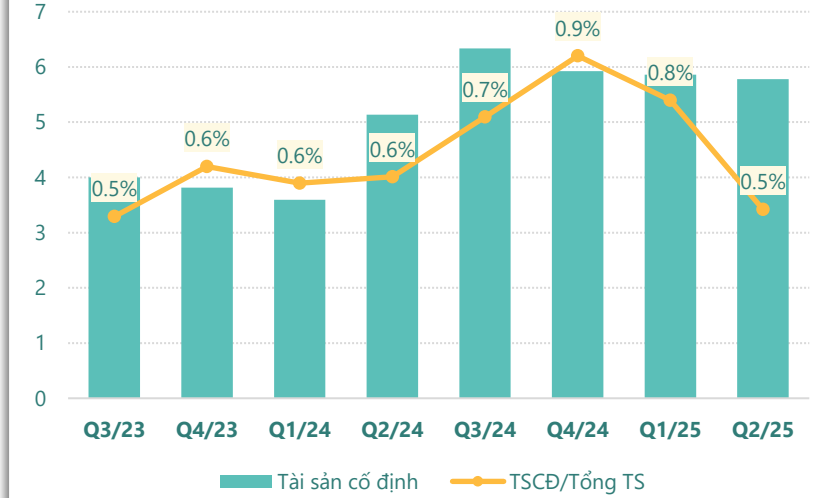
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

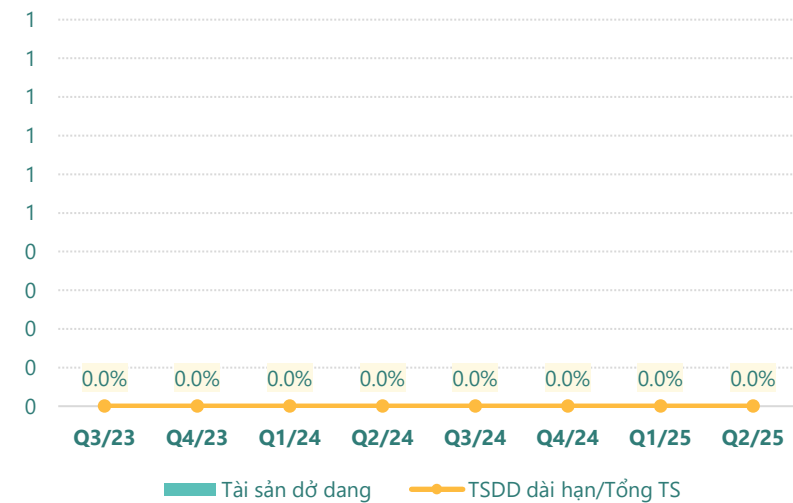
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

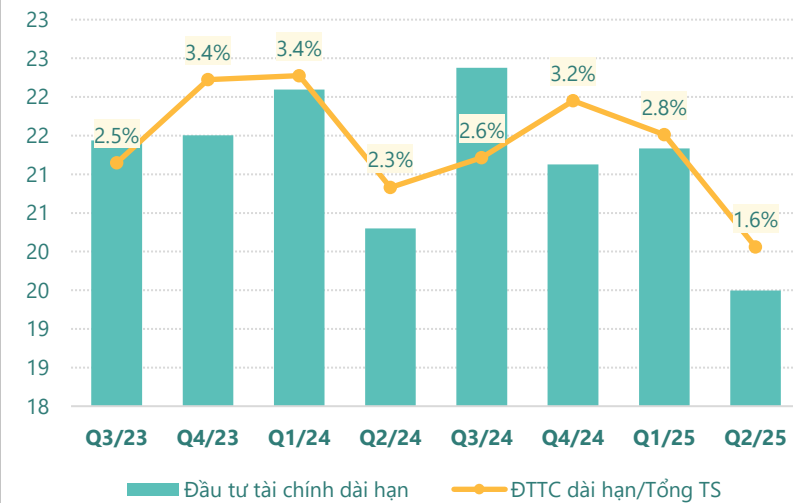
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

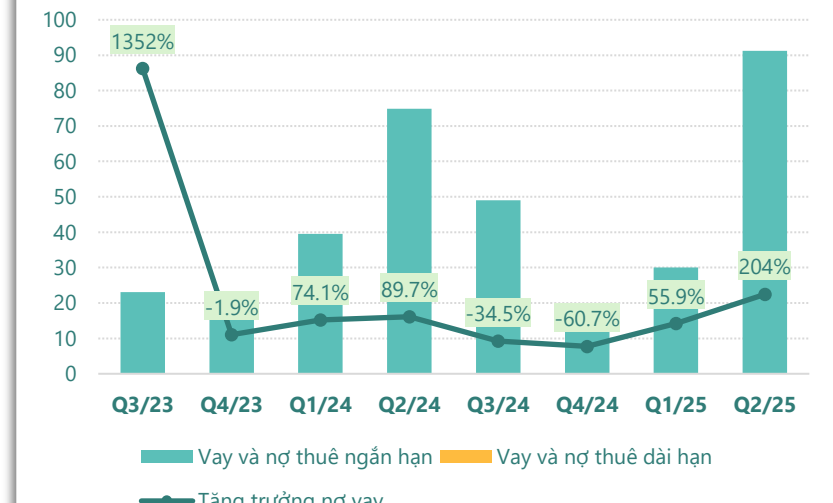
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

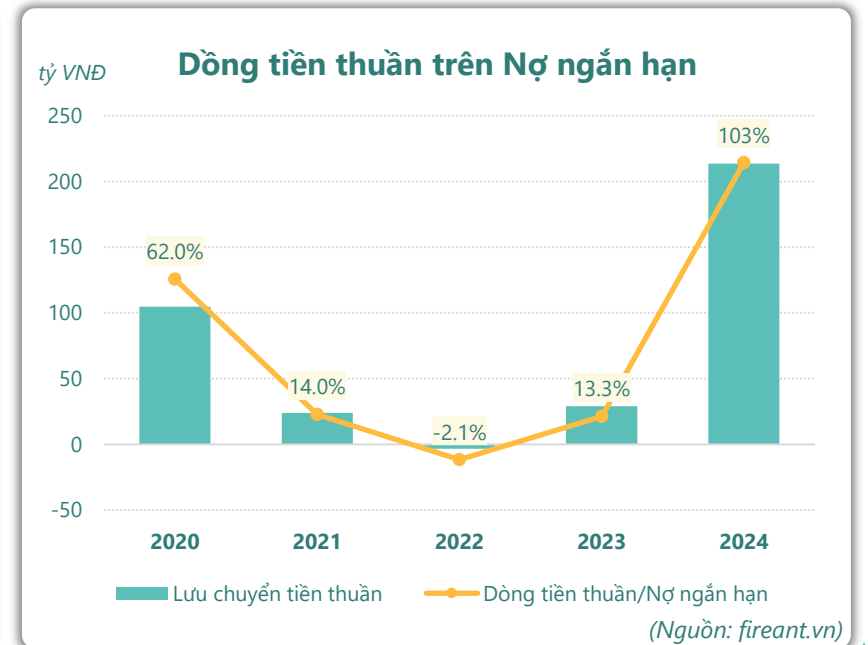
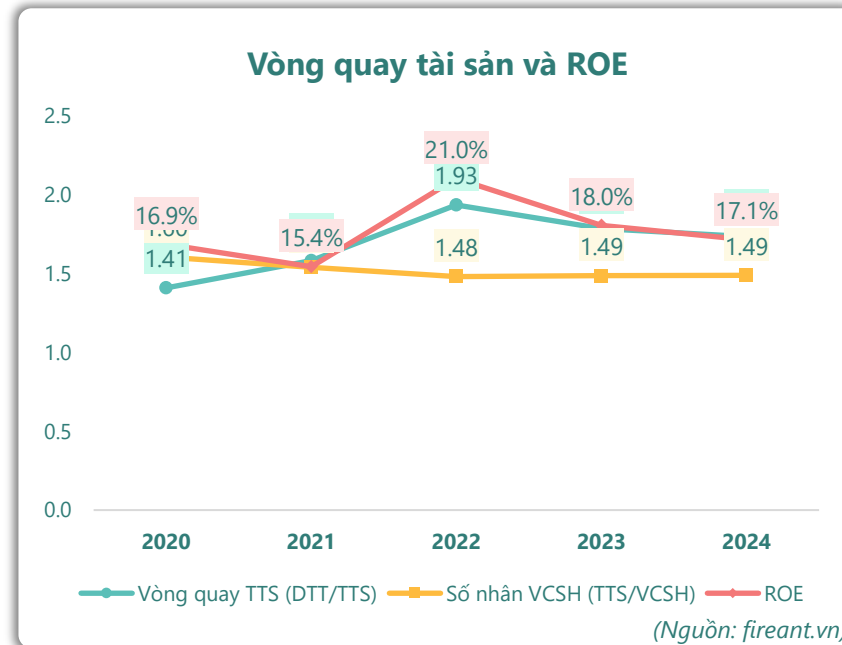
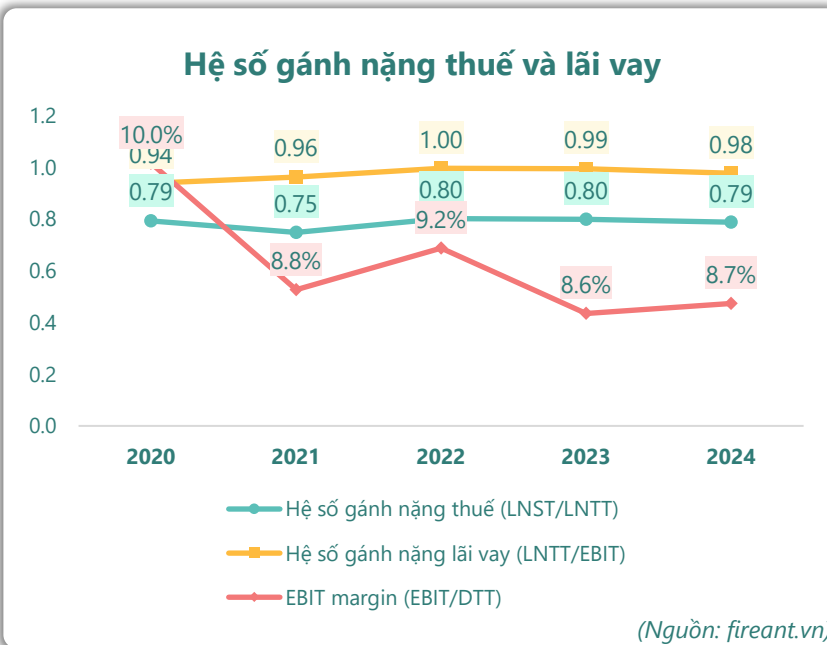
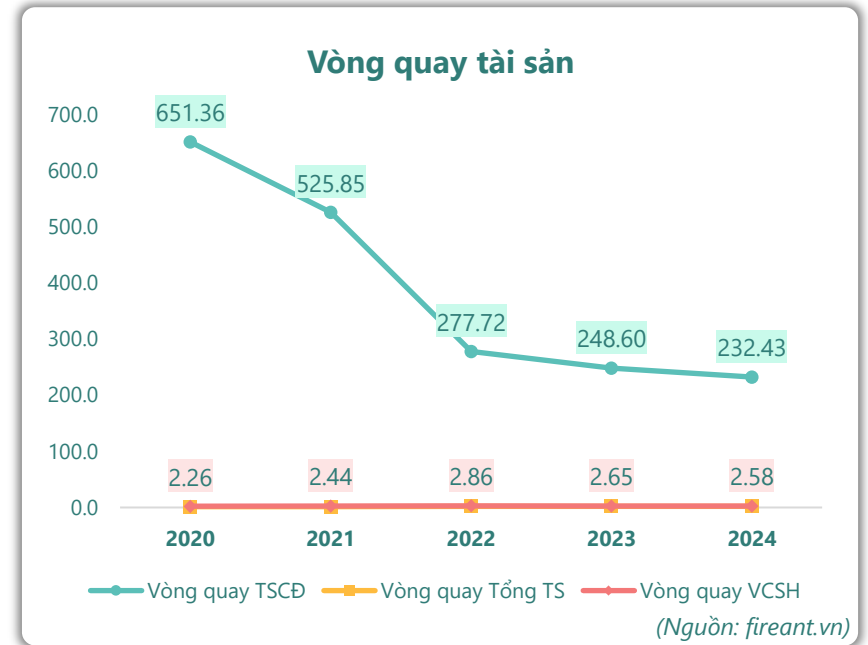
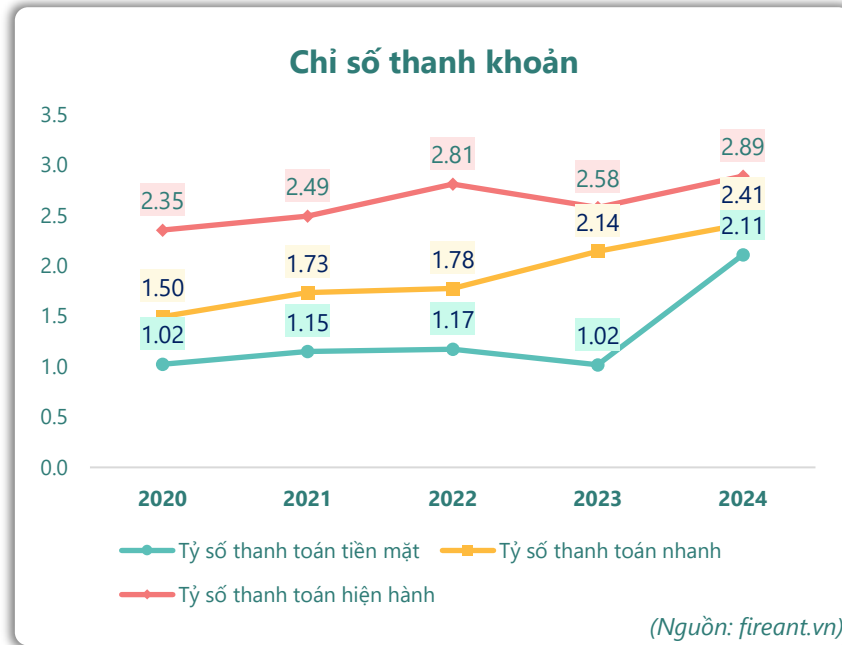
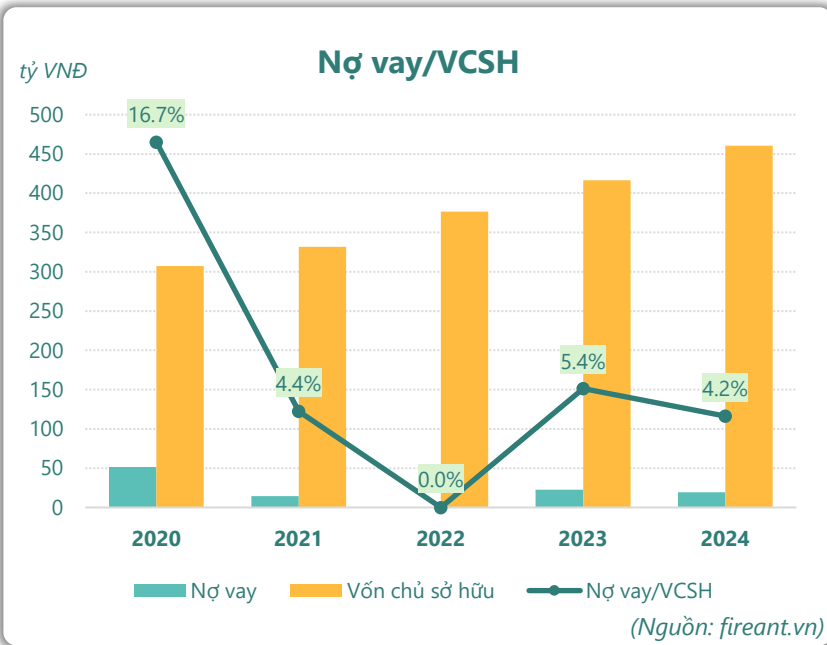
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/25        | Q2/24        | Thay đổi YoY  | 6T 2025      | 6T 2024      | Thay đổi YoY   |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>621</b>   | <b>655</b>   | <b>-5.2%</b>  | <b>723</b>   | <b>678</b>   | <b>6.6%</b>    |
| Giá vốn hàng bán          | 465          | 492          | -5.5%         | 543          | 501          | 8.4%           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>156</b>   | <b>162</b>   | <b>-3.7%</b>  | <b>180</b>   | <b>177</b>   | <b>1.6%</b>    |
| Doanh thu HĐTC            | 7.91         | 4.93         | 60.5%         | 9.55         | 5.14         | 85.9%          |
| Chi phí TC                | 3.04         | 6.88         | -55.8%        | 3.26         | 7.16         | -54.5%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.71</b>  | <b>0.62</b>  | <b>14.7%</b>  | <b>0.93</b>  | <b>0.89</b>  | <b>3.9%</b>    |
| LN trong công ty LKLD     | <b>-1.84</b> | <b>-0.58</b> | <b>-217%</b>  | <b>-1.60</b> | <b>0.01</b>  | <b>-15232%</b> |
| Chi phí bán hàng          | 84.6         | 80.6         | 5.0%          | 93.4         | 86.4         | 8.2%           |
| Chi phí QLDN              | <b>34.0</b>  | <b>33.8</b>  | <b>0.4%</b>   | <b>43.6</b>  | <b>39.9</b>  | <b>9.2%</b>    |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>40.4</b>  | <b>45.3</b>  | <b>-10.7%</b> | <b>47.8</b>  | <b>48.9</b>  | <b>-2.3%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.00</b>  | <b>-0.01</b> | <b>58.5%</b>  | <b>0.00</b>  | <b>-0.01</b> | <b>81.9%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>40.4</b>  | <b>45.3</b>  | <b>-10.7%</b> | <b>47.8</b>  | <b>48.9</b>  | <b>-2.3%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>32.1</b>  | <b>36.0</b>  | <b>-10.9%</b> | <b>37.9</b>  | <b>38.9</b>  | <b>-2.7%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>32.3</b>  | <b>36.1</b>  | <b>-10.4%</b> | <b>38.4</b>  | <b>39.2</b>  | <b>-2.1%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25        |
|------------------------------|-------------|--------------|-------------|------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -143        | -177         | 109         | 263        | -77.5       | -32.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -9.30       | 117          | 8.87        | 69.5       | -85.5       | -12.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 16.8        | 14.3         | -25.8       | -29.8      | 10.8        | 31.2         |
| Tiền đầu kỳ                  | 222         | 86.8         | 41.3        | 133        | 436         | 284          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-136</b> | <b>-45.4</b> | <b>92.1</b> | <b>303</b> | <b>-152</b> | <b>-13.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0            | 0           | 0          | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 86.8        | 41.3         | 133         | 436        | 284         | 270          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,184</b>       | <b>668</b>          | <b>77.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,117</b>       | <b>597</b>          | <b>87.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 270                | 436                 | -38.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 136                | 30.2                | 351%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 513                | 27.4                | 1772%         |
| Hàng tồn kho                | 192                | 98.7                | 94.4%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.59               | 4.94                | 13.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>67.0</b>        | <b>71.2</b>         | <b>-5.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.04               | 0.04                | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 5.78               | 5.92                | -2.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 41.0               | 42.7                | -4.1%         |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 19.5               | 21.1                | -7.6%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.67</b>        | <b>1.38</b>         | <b>-51.1%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>716</b>         | <b>208</b>          | <b>244%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>715</b>         | <b>207</b>          | <b>246%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 91.2               | 19.3                | 373%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 411                | 32.4                | 1166%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1.25</b>        | <b>1.30</b>         | <b>-3.7%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>468</b>         | <b>461</b>          | <b>1.6%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>468</b>         | <b>461</b>          | <b>1.6%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 150                | 150                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

